

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021

	Thuyết minh	31.3.2021 Triệu đồng	31.12.2020 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.037.569	6.967.909
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		20.032.572	16.616.798
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	27.559.509	31.396.600
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		21.381.805	22.303.638
2 Cho vay các TCTD khác		6.177.704	9.092.962
3 Dự phòng rủi ro		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	3.840.176	5.986.742
1 Chứng khoán kinh doanh		3.847.681	5.986.742
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.505)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	135.503	54.473
VI Cho vay khách hàng		316.856.079	304.796.753
1 Cho vay khách hàng	V.4	320.281.670	307.617.524
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(3.425.591)	(2.820.771)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	58.893.891	63.399.011
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.294.062	10.790.432
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		48.932.832	53.048.264
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(333.003)	(439.685)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.102.782	1.902.722
1 Đầu tư vào công ty con		2.005.000	1.805.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		101.827	101.827
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.245)	(5.305)
X Tài sản cố định		3.669.130	3.734.392
1 Tài sản cố định hữu hình		2.622.002	2.678.281
a Nguyên giá tài sản cố định		4.838.717	4.842.425
b Hao mòn tài sản cố định		(2.216.715)	(2.164.144)
3 Tài sản cố định vô hình		1.047.128	1.056.111
a Nguyên giá tài sản cố định		1.457.696	1.449.969
b Hao mòn tài sản cố định		(410.568)	(393.858)
XII Tài sản Có khác		7.362.744	7.138.349
1 Các khoản phải thu		3.791.073	3.355.934
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.033.227	3.607.694
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		139.775	50.724
4 Tài sản Có khác		990.012	1.077.931
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(591.343)	(953.934)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		446.489.955	441.993.749

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021

	Thuyết minh	31.3.2021 Triệu đồng	31.12.2020 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	18.974.914	22.530.219
1 Tiền gửi của các TCTD khác		12.760.275	15.119.326
2 Vay các TCTD khác		6.214.639	7.410.893
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	352.733.145	353.322.693
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		108.249	116.705
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	19.411.044	21.606.697
VII Các khoản nợ khác	V.12	18.044.851	9.594.792
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.119.894	5.091.490
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		12.924.957	4.503.302
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		409.272.203	407.171.106
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	37.217.752	34.822.643
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		21.887.364	21.887.364
a Vốn điều lệ		21.615.585	21.615.585
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		5.381.055	5.381.055
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.197)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		9.951.530	7.554.224
a Lợi nhuận năm nay		2.397.306	6.369.357
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		7.554.224	1.184.867
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		446.489.955	441.993.749
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	14.805.467	15.228.560

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I		
		Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	8.223.041	7.794.277	8.223.041	7.794.277
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.646.017)	(4.429.701)	(3.646.017)	(4.429.701)
I	Thu nhập lãi thuần		4.577.024	3.364.576	4.577.024	3.364.576
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		779.422	605.689	779.422	605.689
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(231.848)	(257.537)	(231.848)	(257.537)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		547.574	348.152	547.574	348.152
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		196.140	142.869	196.140	142.869
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	79.589	59.889	79.589	59.889
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	48.897	348.787	48.897	348.787
5	Thu nhập từ hoạt động khác		90.918	119.970	90.918	119.970
6	Chi phí hoạt động khác		(39.836)	(41.846)	(39.836)	(41.846)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		51.082	78.124	51.082	78.124
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	2.660	-	2.660	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.6	(1.902.058)	(2.321.479)	(1.902.058)	(2.321.479)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.600.908	2.020.918	3.600.908	2.020.918
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(604.820)	(89.948)	(604.820)	(89.948)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.996.088	1.930.970	2.996.088	1.930.970
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(687.833)	(400.842)	(687.833)	(400.842)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		89.051	14.601	89.051	14.601
XII	Chi phí thuế TNDN		(598.782)	(386.241)	(598.782)	(386.241)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	IX	2.397.306	1.544.729	2.397.306	1.544.729

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Bùi Cán Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.797.508	8.427.326
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.613.267)	(3.734.566)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	547.574	348.152
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	225.449	636.285
05 Thu nhập/(chi phí) khác	9.208	12.156
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.267	65.473
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.890.251)	(2.207.366)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(310.960)	(45.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.806.528	3.502.267
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.605.259	1.170.401
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.750.863	3.877.997
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(81.030)	87.753
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(12.664.146)	(6.429.742)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(437.714)	415.169
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.555.305)	(5.750.865)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	(589.548)	4.583.425
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(2.199.999)	2.200.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(8.456)	(12.871)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	19.288
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	8.762.713	251.887
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(570)	(221)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.388.595	3.914.488

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(86.241)	(99.667)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	624	968
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(200.000)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	150.000	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.821	75.257
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(132.796)	(23.442)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	30.000
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	30.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	1.255.799	3.921.046
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	45.888.344	35.677.897
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(2.197)	9.342
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	47.141.946	39.608.285
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.037.569	5.466.133
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20.032.572	12.671.154
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	21.071.805	20.198.903
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.272.095

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021
Tổng Giám đốc

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.05.1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.04.1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19.09.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.04.1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
 - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31.3.2021, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31.3.2021 là 10.922 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21.01.2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18.3.2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.467.225	4.585.038
- Bằng VND	46.025	32.659
- Bằng ngoại tệ	4.421.200	4.552.379
Tiền gửi có kỳ hạn	16.914.580	17.718.600
- Bằng VND	10.544.500	14.346.000
- Bằng ngoại tệ	6.370.080	3.372.600
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>21.381.805</u>	<u>22.303.638</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.167.780	9.083.029
- Bằng ngoại tệ	9.924	9.933
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>6.177.704</u>	<u>9.092.962</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u><u>27.559.509</u></u>	<u><u>31.396.600</u></u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	3.847.681	5.986.742
Chứng khoán Chính phủ	3.345.159	5.986.742
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	502.522	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.505)	-
	<u>3.840.176</u>	<u>5.986.742</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.260.545	3.542	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.151.891	131.961	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	320.205.770	307.489.969
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	74.011	125.407
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.690	1.949
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>320.281.670</u>	<u>307.617.524</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	316.338.751	305.220.931
Nợ cần chú ý	1.001.902	566.565
Nợ dưới tiêu chuẩn	290.865	211.975
Nợ nghi ngờ	795.549	405.975
Nợ có khả năng mất vốn	1.854.603	1.212.078
	<u>320.281.670</u>	<u>307.617.524</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	188.331.348	177.853.958
Cho vay trung hạn	14.092.854	14.828.543
Cho vay dài hạn	117.857.468	114.935.023
	<u>320.281.670</u>	<u>307.617.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2021	2.253.112	567.659
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	135.091	469.729
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31.3.2021	2.388.203	1.037.388
Tại ngày 01.01.2020	1.956.047	440.998
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	297.065	353.219
Sử dụng trong kỳ	-	(226.558)
Tại ngày 31.12.2020	2.253.112	567.659

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 sau khi trừ giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 được tính theo tỷ lệ trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31.3.2021, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn được quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.961.059	10.350.747
Chứng khoán Nợ	9.667.426	10.082.271
Chứng khoán Vốn	626.636	708.161
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(333.003)	(439.685)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	48.932.832	53.048.264
Giá trị chứng khoán	48.932.832	53.048.264
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>58.893.891</u>	<u>63.399.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.005.000	1.805.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.245)	(5.305)
	<u>2.102.782</u>	<u>1.902.722</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	103.810	89.817
- Bằng VND	89.512	86.640
- Bằng ngoại tệ	14.298	3.177
Tiền gửi có kỳ hạn	12.656.465	15.029.509
- Bằng VND	12.010.225	14.036.195
- Bằng ngoại tệ	646.240	993.314
	<u>12.760.275</u>	<u>15.119.326</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.493.013	7.040.355
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.474.204	6.721.541
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	721.626	370.538
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>6.214.639</u>	<u>7.410.893</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>18.974.914</u>	<u>22.530.219</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Tổng cộng Triệu đồng
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	70.946.687	5.026.832	75.973.519
Tiền gửi có kỳ hạn	55.700.222	250.013	55.950.235
Tiền gửi tiết kiệm	214.701.017	4.068.569	218.769.586
Tiền ký quỹ	1.378.149	126.278	1.504.427
Tiền gửi vốn chuyên dùng	137.978	397.400	535.378
	<u>342.864.053</u>	<u>9.869.092</u>	<u>352.733.145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	69.206.380	4.954.665	74.161.045
Tiền gửi có kỳ hạn	59.918.642	340.063	60.258.705
Tiền gửi tiết kiệm	212.359.343	4.374.352	216.733.695
Tiền ký quỹ	1.596.123	42.596	1.638.719
Tiền gửi vốn chuyên dùng	114.989	415.540	530.529
	343.195.477	10.127.216	353.322.693

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Mệnh giá Trái phiếu	19.464.000	19.464.000
Kỳ hạn 2 năm	3.500.000	3.500.000
Kỳ hạn 3 năm	9.150.000	9.150.000
Kỳ hạn 5 năm	1.500.000	1.500.000
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.430.000	2.430.000
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	884.000	884.000
Mệnh giá Chứng chỉ tiền gửi	-	2.200.000
Kỳ hạn 1 năm	-	2.200.000
	19.464.000	21.664.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	9.012.596	1.438.471
Các khoản phải trả bên ngoài	7.729.894	6.853.390
Quỹ khen thưởng phúc lợi	202.361	202.931
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.100.000	1.100.000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	18.044.851	9.594.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	01.01.2021	Phát sinh trong kỳ		31.3.2021
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	15.913	41.479	(47.070)	10.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.424	687.833	(310.960)	687.297
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	38.411	170.665	(249.878)	(40.802)
Tổng cộng	364.748	899.977	(607.908)	656.817

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	190.434	73.557
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(50.659)	(22.833)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>139.775</u>	<u>50.724</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.161.558.460	2.161.558.460
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.161.558.460	2.161.558.460
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.161.558.460	2.161.558.460
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	21.615.585	271.779	3.834.678	1.546.256	121	-	7.554.224	34.822.643
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.397.306	2.397.306
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.197)	-	(2.197)
Số dư cuối quý	21.615.585	271.779	3.834.678	1.546.256	121	(2.197)	9.951.530	37.217.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	28.137	101.979
Thu lãi cho vay	7.198.664	6.772.136
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	726.628	766.933
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	41.050	34.550
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	685.578	732.383
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	61.160	55.190
Thu khác từ hoạt động tín dụng	208.452	98.039
	<u>8.223.041</u>	<u>7.794.277</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.284.227	4.018.778
Trả lãi tiền vay	10.414	14.267
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	342.514	387.944
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.862	8.712
	<u>3.646.017</u>	<u>4.429.701</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	129.479	131.577
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(42.385)	(69.565)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.505)	(2.123)
	<u>79.589</u>	<u>59.889</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	446.139
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(57.785)	(14.735)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	106.682	(82.617)
	<u>48.897</u>	<u>348.787</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.660	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
	<u>2.660</u>	<u>-</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.587	4.423
Chi phí cho nhân viên:	1.320.556	1.557.753
- Chi lương và phụ cấp	416.062	406.711
- Các khoản chi đóng góp theo lương	89.498	87.482
- Chi trợ cấp	1.157	1.733
- Chi khác	813.839	1.061.827
Chi về tài sản:	404.021	399.299
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	91.819	85.579
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	437.111	418.111
Trong đó: - Công tác phí	3.340	4.088
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	128	133
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	100.434	88.910
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(362.651)	(147.017)
	<u>1.902.058</u>	<u>2.321.479</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.948.952	2.163.859
Thư tín dụng trả chậm	1.834.546	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.396.035	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.270.373	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	282.143	358.651
Bảo lãnh vay vốn	70.883	75.723
Cam kết, bảo lãnh khác	7.002.535	6.674.716
	<u>14.805.467</u>	<u>15.228.560</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	679.772	301.095
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	26.991	39.996
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.028.508	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	31.000	31.000
Cho công ty con vay	723.324	732.833
Cho các bên liên quan khác vay	34.633	45.660
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	25.067	25.067
Phải thu công ty con	185.000	340.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	5.144	5.200
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	113	260
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	7.502	5.162
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	307	478
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	43.319	40.893
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	1.266	643

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31.3.2021	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tít dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	326.459.374	370.986.173	10.987.065	45.189.273	63.074.575
Nước ngoài	-	721.886	3.818.402	7.163	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất	Đơn vị: Triệu đồng								
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.037.569	-	-	-	-	-	-	6.037.569
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	20.032.572	-	-	-	-	-	-	20.032.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.418.066	13.770.443	310.000	-	-	61.000	27.559.509
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.847.681	-	-	-	-	-	-	3.847.681
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	135.503	-	-	-	-	-	-	135.503
Cho vay khách hàng (*)	3.168.399	-	2.776.668	297.244.399	12.485.255	3.868.305	426.870	311.774	320.281.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-	626.636	-	-	-	302.337	12.203.950	46.093.971	59.226.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.108.027	-	-	-	-	-	-	2.108.027
Tài sản cố định	-	3.669.130	-	-	-	-	-	-	3.669.130
Tài sản có khác (*)	208.478	7.358.871	-	-	-	386.738	-	-	7.954.087
Tổng tài sản	3.376.877	43.815.989	16.194.734	311.014.842	12.795.255	4.557.380	12.630.820	46.466.745	450.852.642
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.588.239	692.587	693.662	426	-	-	18.974.914
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.291.163	94.115.151	88.201.977	20.526.305	68.598.549	-	352.733.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	83.762	-	-	-	24.487	108.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.884.000	14.126.533	2.400.511	19.411.044
Các khoản nợ khác	-	18.044.851	-	-	-	-	-	-	18.044.851
Tổng nợ phải trả	-	18.044.851	98.879.402	94.891.500	88.895.639	23.410.731	82.725.082	2.424.998	409.272.203
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.376.877	25.771.138	(82.684.668)	216.123.342	(76.100.384)	(18.853.351)	(70.094.262)	44.041.747	41.580.439
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(14.805.467)	-	-	-	-	-	-	(14.805.467)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.376.877	10.965.671	(82.684.668)	216.123.342	(76.100.384)	(18.853.351)	(70.094.262)	44.041.747	26.774.972

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.164.928	581.567	265.121	7.754	4.550	5.747	2.404	5.498	6.037.569	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.447.312	11.585.260	-	-	-	-	-	-	20.032.572	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.758.305	8.578.881	-	145.624	1.996.934	33.801	9.988	35.976	27.559.509	
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.847.681	-	-	-	-	-	-	-	3.847.681	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.870.807	(20.486.645)	-	-	(1.521.165)	(8.794)	-	281.300	135.503	
Cho vay khách hàng (*)	312.050.093	8.109.611	121.966	-	-	-	-	-	320.281.670	
Chứng khoán đầu tư (*)	59.226.894	-	-	-	-	-	-	-	59.226.894	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.108.027	-	-	-	-	-	-	-	2.108.027	
Tài sản cố định	3.669.130	-	-	-	-	-	-	-	3.669.130	
Tài sản có khác (*)	6.457.462	1.459.012	3.893	29.564	4.147	-	9	-	7.954.087	
Tổng tài sản	439.600.639	9.827.686	390.980	182.942	484.466	30.754	12.401	322.774	450.852.642	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	17.592.750	1.348.495	-	29.530	4.139	-	-	-	18.974.914	
Tiền gửi của khách hàng	342.864.053	9.234.457	-	150.569	431.585	24.239	5.295	22.947	352.733.145	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	83.762	-	-	-	24.487	-	-	-	108.249	
Phát hành giấy tờ có giá	19.411.044	-	-	-	-	-	-	-	19.411.044	
Các khoản nợ khác	17.596.756	375.787	-	14.986	26.163	9.403	5.371	16.385	18.044.851	
Vốn và các quỹ	37.217.752	-	-	-	-	-	-	-	37.217.752	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	434.766.117	10.958.739	-	195.085	486.374	33.642	10.666	39.332	446.489.955	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.834.522	(1.131.053)	390.980	(12.143)	(1.908)	(2.888)	1.735	283.442	4.362.687	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(11.707.916)	(2.994.249)	-	(86.515)	(60.335)	55.754	(1.649)	(10.410)	(14.805.320)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(6.873.394)	(4.125.302)	390.980	(98.658)	(62.243)	52.866	86	273.032	(10.442.633)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.037.569	-	-	-	-	-	6.037.569
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	20.032.572	-	-	-	-	-	20.032.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.871.483	3.964.702	9.924	481.000	232.400	-	27.559.509
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.847.681	-	-	-	-	-	3.847.681
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	135.503	-	-	-	-	-	135.503
Cho vay khách hàng (*)	1.734.095	1.434.304	15.664.205	47.389.540	124.857.508	24.386.954	104.815.064	-	320.281.670
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.977.030	4.804.189	3.744.159	14.278.642	34.422.874	-	59.226.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.108.027	-	2.108.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.669.130	-	3.669.130
Tài sản có khác (*)	208.478	-	7.358.871	-	54.820	254.130	77.788	-	7.954.087
Tổng tài sản	1.942.573	1.434.304	77.924.914	56.158.431	128.666.411	39.400.726	145.325.283	450.852.642	
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.905.787	699.537	361.381	7.748	461	-	18.974.914
Tiền gửi của khách hàng	-	-	177.204.597	64.231.606	102.976.978	8.319.964	-	-	352.733.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	7.556	19.225	61.451	20.017	-	108.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.496.950	5.197.628	8.431.955	3.284.511	-	19.411.044
Các khoản nợ khác	-	-	18.044.851	-	-	-	-	-	18.044.851
Tổng nợ phải trả	-	-	213.155.235	67.435.649	108.555.212	16.821.118	3.304.989	409.272.203	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.942.573	1.434.304	(135.230.321)	(11.277.218)	20.111.199	22.579.608	142.020.294	41.580.439	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2021

3. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 tăng 852.577 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý I năm 2021 tăng 1.212.448 triệu đồng so với quý I năm 2020 và chi phí hoạt động quý I năm 2021 giảm 419.421 triệu đồng so với quý I năm 2020.

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC